

THỦ ÁN CHÂN NGÔN CỦA DI LẶC BỒ TÁT

Chữ chung tử là: YU (𑖠) hay MAI (𑖡) hay A (𑖢)

Mật Hiệu là: **Tán Tật Kim Cương**

Tam Muội Gia Hình là: Táo Bình trên hoa sen, hoặc Tán Tật Ấn trên hoa sen



1_ Di Lạc Bồ Tát Thủ Ấn (1)_ Tốt Tháp Bà Ấn (Stūpa-mudra)

Ấn này biểu thị cho nghĩa Di Lạc Bồ Tát cầm cái tháp có tất cả Pháp Thân. Đối với tất cả Ái Kiến, Phiền Nã cho đến vật chẳng thể thắng của hàng Nhị Thừa thời đều thắng được. Biết tất cả tính hiểu biết (Tri Tính) của chúng sinh, tương ứng mà khởi nghĩa **Từ** (ban niềm vui). Lại xưng là **Phát Sinh Phổ Biến Đại Bi Tâm Tam Muội Gia Ấn**.

Chấp hai tay lại giữa rỗng (Hư Tâm Hợp Chưởng) kèm dựng đứng hai ngón cái hợp nhau rồi tiếp chạm phần gốc của hai ngón giữa, co cong hai ngón trở vịn nhẹ đầu ngón của hai ngón cái



*)**Từ Thị Bồ Tát Căn Bản Chân Ngôn:**

NAMO RATNA-TRAYĀYA

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA

TADYATHĀ: OM MAITRI MAITRI MAITRA MANASE MAITRA-SAMBHAVE MAITRODBHAVE MAHĀ-SAMAYA SVĀHĀ

[NAMO RATNA-TRAYĀYA: Quy mệnh Tam Bảo

NAMAḤ ĀRYA-AVALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ-SATVĀYA MAHĀ-KĀRUNĪKĀYA: Kính lễ Đấng có đầy đủ Tâm Đại Bi là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát

TADYATHĀ: Liền nói Chú là

OM: Nhiếp triệu

MAITRI: Từ, tâm ý hiền thiện hay đem lại niềm vui cho người khác

MAITRI: Từ

MAITRA MANASE: ý nguyện sâu xa về lòng Từ

MAITRA-SAMBHAVE: Phát sinh ra lòng Từ

MAITRODBHAVE = MAITRA + UDBHAVE: Hiện lên lòng Từ

MAHĀ-SAMAYA SVĀHĀ: Quyết định thành tựu Đại Thệ Nguyện]



2_ Di Lạc Bồ Tát Thủ Ấn (2) _ Liên Hoa Hợp Chương:

Đây là Thủ Ấn của Di Lạc Bồ Tát tại Trung Đài Bát Diệp Viện trong Thai Tạng Giới, là Liên Hoa Hợp Chương.



Hay **Tán Tật Trì Ấn** còn gọi là Thê Tôn Tán Tật Trì Ấn. Hai tay kết Hư Tâm Hợp Chương, đan chéo 10 đầu ngón tay với nhau, bên phải đè bên trái, cùng nhau gia trì rồi tự xoay chuyển. Biểu thị cho lực gia trì nhanh chóng của sức Thần Biến Bí Mật của Như Lai.



Chân Ngôn là :

नमः समंता बुद्धानाम् महायोग योगिनि
NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MAHĀ-YOGA YOGINI
YOGĒSVARI _ KHAM JARĪKE _ SVĀHĀ

[NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM: Quy mệnh khắp cả chư Phật

MAHĀ-YOGA: Đại Tương Ứng

YOGINI: Người tương ứng (Người tu Du Già)

YOGĒSVARI: Tương ứng tự tại

KHAM: Hư Không

JARĪKE: Tác sinh

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu]

3_ Di Lạc Bồ Tát Thủ Ấn (3):

Đây là Thủ Ấn của Di Lạc Bồ Tát tại Thành Thân Hội của Kim Cương Giới.

Chắp hai tay lại giữa rỗng, hai ngón trỏ cùng hợp móng ngón, hai ngón cái đè mặt ngón bên cạnh hai ngón trỏ



Chân Ngôn là:

ॐ मित्रेया अ स्वहा

OM _ MAITREYA _ A _ SVĀHĀ

[OM: Quy mệnh

MAITREYA: Từ Thị, Di Lạc

A: Chúng tử

SVĀHĀ: Quyết định thành tựu]

Từ Thị Bồ Tát Thệ Nguyên Đà La Ni:

偈夫 眞了耆包 圭池嘴他份 凹卡丫出照包 屹蚰昊黍渭鹿

नमो भगवते स्यामभुनये तथगतये अरहते सम्यक्सम्बुद्धये
समय सिद्धि करकर धरि मन वी ॐ मरमर मरुत् समय धरि धरि
मरुत् धरि मरुत्

Namo bhagavate Śākyamuṇāye tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya

Tadyathā: Ajite ajitaṃ jaye, bhara bhara, maitra avalokite, kara kara, mahā-samaya siddhi, bhara bhara, bodhi māna vī ni, smara smara, asmākaṃ samayaṃ, bodhi bodhi mahā-bodhi svāhā

[Namo bhagavate Śākyamuṇāye tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya:

Quy y Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác

Tadyathā: Như vậy, liền tuyên nói Chú là

Ajite: Vô Năng Thắng

Ajitaṃ: Nhóm Vô Năng Năng

Jaye: Tôn Thắng

Bhara bhara: Đắc được, đạt được

Maitra avalokite: Tâm Từ quán chiếu khắp cả
Kara kara: Tác làm, gây tạo
Mahā-samaya siddhi: Thành tựu Đại Thệ Nguyện
Bhara bhara: Đắc được, đạt được
Bodhi māna vī ni: Dẫn đến ý chí Bồ Đề
Smara smara: Ghi nhớ, ghi nhớ
Asmākaṃ samayaṃ: Thệ Nguyện của chúng ta
Bodhi bodhi mahā-bodhi : Giác Tuệ, Giác Tuệ, Đại Giác Tuệ
Svāhā: Quyết định thành tựu]

Từ Thị Bồ Tát lại phát lời nguyện: “*Nếu có chúng sinh ở thời Mạt Pháp trong đời vị lai mà hay đọc tụng, thọ trì. Giả sử Nghiệp xưa (Túc Nghiệp) bị đọa vào ngục A Tỳ thì khi Tôi thành Phật sẽ dùng Phật Lực cứu bạt ra khỏi, lại trao cho A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Kỳ*”



Từ Thị Bồ Tát Đà La Ni:

ॐ ह्रीं श्रीं (सिरीसिरी सरसरा सुरसुर धराधरा कलाकला महाकला
भराभरा महाभरा कम्पाकम्पा महाकम्पा हुं विसरा धर्म मगार मृद

Tadyathā: Siri siri, sara sara, suru suru, dhara dhara, cala cala mahā-cala, bhara bhara mahā-bhara, kampa kampa mahā-kampa, hūṃ visara dharma agra-sāgara svāhā

[Tadyathā: Như vậy, liền tuyên nói Chú là

Siri siri: Tuôn chảy điều tốt lành

Sara sara: Lưu chuyển sự bền chắc

Suru suru: Tuôn chảy nước Cam Lộ

Dhara dhara: Giữ giữ phụng trì

Cala cala mahā-cala: Lay động, lay động, lay động lớn mạnh

Bhara bhara mahā-bhara: Đắc được, đạt được, đạt được sự to lớn

Kampa kampa mahā-kampa: Chấn động, chấn động, chấn động lớn mạnh

Hūṃ: Thành tựu

Visara dharma agra-sāgara: Kéo dài dẫn đến biển tối thắng của Pháp

svāhā: Quyết định thành tựu]

_Trong **Di Lạc Bồ Tát Man Đà La** thì Di Lạc Bồ Tát là Tôn ở chính giữa, chung quanh có tám vị Đại Bồ Tát y theo thứ tự khởi từ bên trên thuận theo bên phải là Kim Cương Ba La Mật Bồ Tát, Kim Cương Ca Bồ Tát, Bảo Ba La Mật Bồ Tát, Kim Cương Vũ Bồ Tát, Pháp Ba La Mật Bồ Tát, Kim Cương Hy Hỷ Bồ Tát, Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát, Kim Cương Man Bồ Tát

